

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm
quản lý của Bộ Công Thương**

Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về Nhãn hàng hóa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.¹

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về quản lý chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương quy định tại Điều 70 Luật Chất lượng Sản phẩm, hàng hóa và khoản 14, Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.
2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.
3. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp có đủ điều kiện, nhu cầu tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 3. Phân loại sản phẩm, hàng hóa

1. Sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương được quy định theo từng thời kỳ.
2. Sản phẩm, hàng hóa được quản lý theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
3. Sản phẩm, hàng hoá được quản lý theo tiêu chuẩn công bố áp dụng.

¹ Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.”

Điều 4. Ghi nhãn hàng hóa

1. Việc ghi nhãn sản phẩm, hàng hóa tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

2. Trường hợp nội dung ghi nhãn được quy định riêng tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật, ngoài việc tuân thủ theo quy định tại khoản 1 Điều này, các sản phẩm, hàng hóa phải được thực hiện việc ghi nhãn đầy đủ theo quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Chương II

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 5. Các yêu cầu chung về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Đối với sản phẩm, hàng hóa nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

a) Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và ghi nhãn theo quy định tại Điều 4 Thông tư này trước khi đưa sản phẩm ra lưu thông trên thị trường.

b) Công bố hợp quy phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Việc công bố hợp quy được thực hiện theo quy định tại Chương III Thông tư này.

c) Chịu sự kiểm tra của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Đối với sản phẩm, hàng hoá nêu tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

a) Công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

b) Chịu sự kiểm tra của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 6. Nội dung quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Quản lý chất lượng hàng hoá nhập khẩu.

Việc quản lý chất lượng hàng hoá nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Mục 2 Chương II Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

2. Quản lý chất lượng hàng hóa xuất khẩu.

Việc quản lý chất lượng hàng hoá xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương III Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Mục 3 Chương II Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và các quy định của nước nhập khẩu.

3. Quản lý chất lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường.

Việc quản lý chất lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Mục 4 Chương II Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ, các quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

4. Quản lý chất lượng sản phẩm trong sản xuất.

a) Đối với sản phẩm, hàng hóa được quản lý trên cơ sở tiêu chuẩn công bố áp dụng của người sản xuất, việc quản lý chất lượng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BCT ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định kiểm tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

b) Đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương được quy định theo từng thời kỳ và sản phẩm, hàng hóa được quản lý theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, việc quản lý chất lượng được thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Mục 1 Chương II Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và các quy định tại Thông tư này.

5. Quản lý chất lượng hàng hoá trong quá trình sử dụng.

Việc quản lý chất lượng hàng hoá trong quá trình sử dụng thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Mục 5 Chương II Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ.

Điều 7. Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu

Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hoá nhập khẩu của Bộ Công Thương là cơ quan được Bộ trưởng Bộ Công Thương phân công, phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, bao gồm:

1. Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.
2. Cục Hóa chất.

Điều 8. Tổ chức đánh giá sự phù hợp sản phẩm, hàng hóa

1. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp tham gia hoạt động thử nghiệm, chứng nhận, kiểm định, giám định phục vụ công bố hợp chuẩn đối với sản phẩm hàng hóa được quản lý trên cơ sở tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc phục vụ công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2 và sản phẩm, hàng hóa quản lý bằng quy chuẩn kỹ thuật thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương, bao gồm:

a) Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã thực hiện việc đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-

CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

b)² Tổ chức đánh giá sự phù hợp được cơ quan có thẩm quyền đánh giá và chỉ định khi đáp ứng các điều kiện tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

2.³ Các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc được cơ quan có thẩm quyền chỉ định phải tuân thủ các quy định về hoạt động đánh giá sự phù hợp và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc chỉ định.

Danh sách Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc được cơ quan có thẩm quyền chỉ định được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc chỉ định.

Điều 9. Hồ sơ và hình thức nộp hồ sơ đăng ký chỉ định

1. Hồ sơ đăng ký chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

2. Hình thức nộp hồ sơ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.

Điều 10. Trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

2. Quy trình đánh giá chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp được quy định chi tiết tại Phụ lục I của Thông tư này.

Chương III CÔNG BỐ HỢP QUY

Điều 11. Công bố hợp quy

1. Đối tượng của công bố hợp quy là sản phẩm, hàng hóa được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Công Thương ban hành. Công bố hợp

² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

quy là hoạt động bắt buộc được quy định tại Điều 48 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

2. Việc công bố hợp quy dựa trên một trong các biện pháp sau:

a) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân (sau đây viết tắt là kết quả tự đánh giá).

b) Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.

c)⁴ Kết quả chứng nhận, kiểm định của tổ chức chứng nhận, kiểm định được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

Việc thử nghiệm phục vụ chứng nhận, kiểm định được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm đã đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài, tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài phải được thừa nhận hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Trường hợp các sản phẩm, hàng hóa chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, việc quản lý chất lượng được dựa trên cơ sở tiêu chuẩn công bố áp dụng và các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành cho đến khi quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho sản phẩm, hàng hóa đó được ban hành và có hiệu lực thi hành.

Điều 12. Trình tự công bố hợp quy, hồ sơ công bố hợp quy

1. Trình tự công bố hợp quy, hồ sơ công bố hợp quy và mẫu thông báo công bố hợp quy thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

2.⁵ Khi công bố hợp quy, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu phải đăng ký bản công bố hợp quy tại Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công⁶

1. Tham mưu Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện chức năng đầu mối quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
2. Tổng hợp tình hình kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa và báo cáo Lãnh đạo Bộ Công Thương.
3. Chịu trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh⁷

1. Thực hiện thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp (hoạt động thử nghiệm, chứng nhận, giám định, kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa); Kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được cấp Giấy chứng nhận; Xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.
2. Thực hiện thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện việc thử nghiệm, chứng nhận, giám định, kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định; Xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.
3. Cập nhật Danh sách Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp; cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp trên trang thông tin điện tử của địa phương.
4. Cấp thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy và quản lý hồ sơ công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa.
5. Tổ chức, chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa (bao gồm quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và trong quá trình sử dụng); Xử lý các vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi được phân công quản lý theo quy định tại Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản pháp luật có liên quan.
6. Báo cáo Bộ Công Thương về tình hình quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi được phân công quản lý (Báo cáo định kỳ hàng năm và Báo cáo đột xuất).

⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 10 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 15.⁸ (được bãi bỏ)

Điều 16. Cục Hóa chất⁹

Tổ chức thực hiện việc kiểm tra chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu là tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp tại Phụ lục Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương ban hành kèm theo Thông tư số 41/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023. Mẫu thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu quy định chi tiết tại Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

Điều 17.¹⁰ (được bãi bỏ)

Điều 18. Trách nhiệm của tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định

1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và văn bản pháp luật liên quan. Trường hợp vi phạm, tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với tổ chức thử nghiệm được chỉ định, trong thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định, phải tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng ít nhất một lần đối với lĩnh vực thử nghiệm và sản phẩm, hàng hóa đã được chỉ định.

2.¹¹ Định kỳ ngày 15 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định theo quy định tại Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP cho cơ quan có thẩm quyền đã chỉ định để tổng hợp.

3. Thông báo cho cơ quan chỉ định về mọi thay đổi có ảnh hưởng tới năng lực hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận đã được chỉ định trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi.

Điều 19. Báo cáo tình hình, kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá

Cơ quan kiểm tra sản phẩm, hàng hoá có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tình hình và kết quả kiểm tra định kỳ vào ngày 15 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu và gửi về Bộ Công Thương. Nội dung báo cáo thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 37 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 10 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁰ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 37 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 10 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

CHƯƠNG V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹²

Điều 20. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020 và thay thế Thông tư số 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng

¹² Điều 37 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 37. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu thay thế trong các thủ tục hành chính tại Phụ lục I, các biểu mẫu mới quy định trong các thủ tục hành chính tại Phụ lục II.
3. Quy định chuyển tiếp
Các Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Chứng chỉ, văn bản phê duyệt, văn bản chấp thuận đối với các thủ tục hành chính trong các lĩnh vực đã được cơ quan quản lý nhà nước cấp, phê duyệt, chấp thuận trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn tại Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Chứng chỉ, văn bản phê duyệt, văn bản chấp thuận theo quy định.
4. Thông tư này bãi bỏ:
 - a) Điểm d khoản 2 Điều 4, khoản 3 Điều 18 Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;
 - b) Cụm từ “Vụ Khoa học và công nghệ” tại điểm a khoản 4 Điều 11; cụm từ “Sở Công Thương” tại ghi chú số (5) Mẫu 01, ghi chú số (7) Mẫu 02 Phụ lục IV Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;
 - c) Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 40/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xây dựng và nội dung các tài liệu quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí;
 - d) Điều 17 Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;
 - đ) Cụm từ “theo đường bưu điện” trong nội dung Thông tư số 11/2015/TT-BCT ngày 04 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
 - e) Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.
 - g) Điều 2 Thông tư số 43/2023/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.
 - h) Phụ lục 11, 12, 13, 14, 15 ban hành kèm theo Thông tư số 43/2023/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.
 - i) Khoản 1, khoản 2 Điều 18 Thông tư số 02/2025/TT-BCT ngày 01 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;
 - k) Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử;
 - l) Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động;
 - m) Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BCT ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu hàng dệt may sang Mê-hi-cô theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương;
 - n) Khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 6 Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;
 - o) Điều 15 Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;
 - p) Khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 6, khoản 4 Điều 7, khoản 2 Điều 8 Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.”

Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng, các tổ chức cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu và các tổ chức đánh giá sự phù hợp sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Vụ Khoa học và Công nghệ - Bộ Công Thương đề xuất báo cáo Bộ hướng dẫn sửa đổi, bổ sung./. 

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 44 /VBHN-BCT

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Báo Công Thương (để đăng Cổng TTĐT Bộ Công Thương);
- Vụ Pháp chế (để đăng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, PC (02b).

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2025

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Sinh Nhật Tân

Phụ lục I

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ CHỈ ĐỊNH TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Quy trình chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương như sau:

1. Trường hợp chỉ định lần đầu, thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực chỉ định:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký chỉ định, nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục này.

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương thành lập Đoàn đánh giá để tổ chức đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp. Thành phần Đoàn đánh giá do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định. Nội dung đánh giá theo quy định tại Điểm c Khoản này.

Trường hợp thay đổi, bổ sung Quyết định chỉ định, nếu hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ, Bộ Công Thương tiến hành thẩm xét trên cơ sở hồ sơ đăng ký và không thành lập Đoàn đánh giá để đánh giá năng lực thực tế.

Trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ nhưng có nội dung không phù hợp hoặc có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có thông tin, phản ánh về dấu hiệu vi phạm liên quan đến hồ sơ, Bộ Công Thương sẽ thành lập Đoàn đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp.

Tùy thuộc nội dung cần đánh giá thực tế, đoàn đánh giá sẽ bao gồm tối thiểu 05 thành viên, trong đó: 01 Trưởng đoàn đánh giá (đại diện Lãnh đạo cấp Vụ), 01 Phó đoàn đánh giá (đại diện Lãnh đạo cấp Phòng), 01 Thư ký (Chuyên viên) và 02 Chuyên gia (đại diện các đơn vị thuộc Bộ Công Thương hoặc chuyên gia độc lập bên ngoài). Trường hợp vắng mặt Trưởng đoàn đánh giá, Phó trưởng đoàn đánh giá được thay thế điều hành các nội dung đánh giá thực tế. Chuyên gia độc lập bên ngoài phải được đào tạo về hệ thống quản lý chất lượng tương ứng với từng loại hình tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký chỉ định.

Việc đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp phải được thông báo bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp đã nộp hồ sơ đăng ký biết. Kết thúc việc đánh giá, đoàn đánh giá tiến hành lập Biên bản đánh giá theo Mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp phải khắc phục các nội dung nêu trong Biên bản đánh giá, trong thời hạn 30 ngày, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải gửi báo cáo kết quả hành động khắc phục về Bộ Công Thương. Trường hợp các nội dung cần khắc phục phải kéo dài thêm thời hạn, tổ chức đánh giá sự phù hợp báo cáo với Bộ Công Thương bằng văn bản và nêu rõ thời hạn chính thức hoàn thành việc khắc phục.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục theo Biên bản đánh giá, nếu tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng yêu cầu theo quy định, Bộ Công Thương ban hành Quyết định chỉ định cho tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 08 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ. Tùy thuộc vào năng lực thực tế của tổ chức đánh giá sự phù hợp, Bộ Công Thương quyết định thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định nhưng không quá 05 năm kể từ ngày ký ban hành.

Trong trường hợp từ chối việc chỉ định, Bộ Công Thương phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp. Mẫu thông báo về việc không phù hợp của hồ sơ đăng ký chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 của Phụ lục này.

c) Nội dung đánh giá thực tế:

- Sự tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đăng ký chỉ định;
- Tính xác thực của hồ sơ đăng ký;
- Hoạt động khác có liên quan tới lĩnh vực đăng ký.

Chi phí phục vụ hoạt động đánh giá của chuyên gia hoặc đoàn đánh giá do tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký chỉ định đảm bảo.

2. Trường hợp cấp lại Quyết định chỉ định:

Trong thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định, tổ chức đánh giá sự phù hợp có nhu cầu đăng ký cấp lại Quyết định chỉ định, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại Điều 18b Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và gửi về Bộ Công Thương.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ Công Thương xem xét, cấp lại Quyết định chỉ định. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan chỉ định có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Mẫu thông báo về việc không phù hợp của hồ sơ đăng ký chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 của Phụ lục này.

**Mẫu Thông báo về việc không phù hợp của hồ sơ đăng ký chỉ định
hoạt động đánh giá sự phù hợp**

BỘ CÔNG THƯƠNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCT-KHCN
V/v thông báo về sự không
phù hợp của hồ sơ đăng ký
chỉ định hoạt động đánh giá
sự phù hợp

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

Kính gửi: (Tổ chức ĐGSPH đăng ký chỉ định).

Ngày ... tháng ... năm 20..., Bộ Công Thương nhận được Đơn đăng ký chỉ định hoạt động chứng nhận/giám định/thử nghiệm/kiểm định đối với các sản phẩm hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương của (đơn vị đăng ký chỉ định), địa chỉ: Sau khi rà soát hồ sơ kèm theo đơn đăng ký, Bộ Công Thương có ý kiến sau:

Hồ sơ của (Đơn vị đăng ký chỉ định) chưa đáp ứng quy định tại Thông tư số/2019/TT-BCT ngàythángnăm... của Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, bao gồm các nội dung sau:

- (Mục ...);
- (Mục ...);
- (Mục ...);
- (Mục ...).

- Chi tiết trong Phiếu thẩm tra Hồ sơ đăng ký chỉ định (gửi kèm theo Công văn này).

Bộ Công Thương thông báo(đơn vị đăng ký chỉ định) biết, thực hiện theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lưu: VT, KHCN.

BỘ TRƯỞNG

Mẫu Phiếu thẩm tra Hồ sơ đăng ký chỉ định

1. Tên đơn vị đăng ký:
2. Thời gian nhận hồ sơ: tháng năm 20.... (Số Công văn đến ...)
3. Số lượng tài liệu: 01 bộ
4. Căn cứ đánh giá hồ sơ:
 - Thông tư số .../.../TT-BCT¹³;
 - ...¹⁴.
5. Hình thức cấp

Cấp mới: ☐ Cấp bổ sung, sửa đổi: ☐ Cấp lại: ☐

6. Nội dung đánh giá

TT	Tên tài liệu	Mã số tài liệu/ Số công văn	Số lượng	Đánh giá tính phù hợp của hồ sơ
1	<i>Giấy đăng ký chỉ định</i>			
2	<i>Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực</i>			
3	<i>Danh sách các nhân sự</i>			
4	<i>Danh mục tài liệu phục vụ đánh giá sự phù hợp</i>			
5	<i>Danh sách máy móc thiết bị</i>			
6	<i>Chứng chỉ công nhận năng lực</i>			

Sự phù hợp của hồ sơ:

Phù hợp ☐

Chưa phù hợp ☐

- Nội dung hồ sơ: Hồ sơ xin chỉ định hoạt động chứng nhận/ giám định/ thử nghiệm đối với các sản phẩm

- **Kết luận:** Hồ sơ phù hợp/chưa phù hợp theo quy định tại Thông tư số .../2019/TT-BCT.

Các nội dung chưa phù hợp bao gồm: Mục

¹³ Thông tư này

¹⁴ Văn bản quy phạm pháp luật liên quan; QCVN; TCVN đối với sản phẩm, hàng hóa cụ thể.

Phụ lục II
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

(Tên cơ quan chủ quản)
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : /BC-...

, ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
(Số liệu năm 20..... tính từ ngàyđến ngày.....)

Kính gửi: Bộ Công Thương (qua Vụ Khoa học và Công nghệ)

A. Đối với cơ quan kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu

1. Tổng số lô hàng đã đăng ký kiểm tra:.....lô, trong đó:

- Số lô đã qua kiểm tra đạt yêu cầu:.....lô (chi tiết xem bảng 1)

- Số lô không đạt yêu cầu:.....lô (chi tiết xem bảng 2)

- Số lô trốn tránh kiểm tra:lô (chi tiết xem bảng 3)

2. Tình hình khiếu nại: (lô hàng, doanh nghiệp, tình hình khiếu nại và giải quyết...)

3. Kiến nghị:

BẢNG 1. Kết quả kiểm tra chất lượng các lô hàng đạt yêu cầu

TT	Tên, nhóm hàng hóa (thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương)	Tổng số (lô)	Đơn vị tính	Khối lượng	Nguồn gốc, xuất xứ
....					

BẢNG 2. Kết quả kiểm tra chất lượng các lô hàng không đạt yêu cầu

TT	Số hồ sơ	Tên Người NK	Địa chỉ ĐT/Fax	Tên & nhóm hàng hóa NK	Số lượng	Xuất xứ	Lý do không đạt	Các biện pháp đã được xử lý
....								

BẢNG 3. Các doanh nghiệp trốn tránh kiểm tra chất lượng hàng hóa

T T	Giấy đăng ký kiểm tra số	Tên Người NK	Địa chỉ ĐT/Fax	Tên & nhóm hàng hóa NK	Số lượng	Tờ khai HHNK số	Thời gian nhập khẩu
...							

B. Đối với cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa (ngoài đối tượng nêu tại Mục A)

1. Tình hình hoạt động của đơn vị được kiểm tra

2. Việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa

- Kiểm soát quá trình sản xuất từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;
- Tiêu chuẩn công bố áp dụng;
- Ghi nhãn...

3. Các khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện.

4. Đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu ...

Cơ quan báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục III
BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP
SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

BỘ CÔNG THƯƠNG
ĐOÀN ĐÁNH GIÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng....năm 20...

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ
TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Phần I. Thông tin chung

1. Tên nhiệm vụ: Đánh giá năng lực của Tổ chức tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với các sản phẩm hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

2. Căn cứ pháp lý

- Thông tư số .../2019/TT-BCT ngày ... tháng ... năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương¹⁵;

- Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương và Thông tư số 33/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung mã số HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016¹⁶;

-¹⁷

- Quyết định số .../QĐ-BCT ngày tháng ... năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc thành lập Đoàn đánh giá năng lực của ...¹⁸.

3. Tổ chức tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp:

- Tên tổ chức:¹⁹

- Địa chỉ:²⁰

- Điện thoại: Fax: Email:

¹⁵ Thông tư này

¹⁶ Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đăng ký là các sản phẩm hàng hóa nhóm 2;

¹⁷ Trường hợp sản phẩm, hàng hóa được thực hiện theo các văn bản quy phạm khác

¹⁸ Quyết định thành lập đoàn đánh giá năng lực

¹⁹ Tên tổ chức đăng ký chỉ định

²⁰ Địa chỉ theo đăng ký kinh doanh

4. Thời gian và địa điểm:

- Thời gian:..... ngày tháng năm

- Địa điểm:²¹

5. Lĩnh vực đăng ký:

Thử nghiệm ☐ Giám định ☐ Chứng nhận ☐ Kiểm định ☐

6. Hình thức đánh giá:

Đánh giá lần đầu ☐ Đánh giá lại ☐ Đánh giá mở rộng ☐

7. Thành phần Đoàn đánh giá:

TT	Họ và tên	Chức danh	Chuyên môn
1		Trưởng đoàn	
2		Phó trưởng đoàn	
3		Thành viên	
4		Thành viên	
5		Thư ký	

* Vắng: ...

8. Thành phần Tổ chức đánh giá sự phù hợp

TT	Họ và tên	Chức danh
1		
2		
3		
4		

Phần II: Nội dung làm việc

1. Nội dung làm việc của Đoàn đánh giá

- Thư ký đoàn đánh giá đọc Quyết định thành lập Đoàn đánh giá năng lực thực tế của ...

- Trưởng đoàn đánh giá năng lực thực tế điều hành, thông qua chương trình và phương pháp làm việc.

- Đại diện Tổ chức đánh giá sự phù hợp giới thiệu về thành phần tham gia và năng lực của tổ chức.

Các sản phẩm hàng hóa thực hiện sau:

TT	Tên sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật	Đăng ký thực hiện
1			☐

2. Đoàn đã đánh giá các nội dung sau:

2.1 Hồ sơ đăng ký

²¹ Địa chỉ thực tế đánh giá

- Các thành viên Đoàn đánh giá Hồ sơ đăng ký được tổng hợp tại Danh mục kèm theo Biên bản này.

- Kết luận: Đạt ☐ Không đạt ☐ Bổ sung ☐

Các vấn đề cần bổ sung hoặc lý do không đạt:

.....

.....

2.2. Sự tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức trong lĩnh vực đăng ký chỉ định

Đại diện Tổ chức đánh giá sự phù hợp báo cáo về tình hình tuân thủ hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với các sản phẩm hàng hóa đăng ký tại thời điểm đánh giá năng lực theo các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

Đoàn đánh giá năng lực tiến hành xem xét hồ sơ đã thực hiện liên quan đến sản phẩm hàng hóa đã đăng ký (số lượng hồ sơ, quy trình thực hiện, kết quả thực hiện, ...)

- Kết luận: Đạt ☐ Không đạt ☐ Bổ sung ☐

Các vấn đề cần bổ sung hoặc lý do không đạt:

.....

.....

.....

2.3 Quy trình thực hiện

- Các quy trình đánh giá được tổng hợp tại Danh mục kèm theo Biên bản này;

- Kết luận: Đạt ☐ Không đạt ☐ Bổ sung ☐

Các vấn đề cần bổ sung hoặc lý do không đạt:

.....

.....

.....

2.3. Nhân lực

2.3.1 Kiểm tra hồ sơ

- Số nhân lực: ...

- Tiến hành kiểm tra hồ sơ các nhân lực tham gia việc đánh giá sự phù hợp bao gồm các tiêu chí: Chuyên môn, Nhiệm vụ được giao, Thời gian làm việc.

* Kết luận phần hồ sơ: Đạt ☐ Không đạt ☐ Bổ sung ☐

2.3.2 Kiểm tra thực tế

Kiểm tra ngẫu nhiên năng lực nhân viên trong hồ sơ để kiểm tra, đánh giá thực tế năng lực của nhân lực tham gia thực hiện đánh giá sự phù hợp:

TT	Tên nhân viên	Nhiệm vụ được giao	Nội dung đánh giá	Đánh giá

* Kết luận về kiểm tra thực tế: Đạt ☐ Không đạt ☐

2.3.3 Kết luận chung về nhân lực

- Kết luận phần nhân lực: Đạt ☐ Không đạt ☐ Bổ sung ☐

Các vấn đề cần bổ sung hoặc lý do không đạt:

Tổng hợp chung về nhân lực tại Danh mục kèm theo Biên bản này.

2.4. Thiết bị

- Số lượng các thiết bị: ...

- Tình trạng hoạt động, kiểm định: ...

Tổng hợp chung về thiết bị tại Danh mục kèm theo Biên bản này.

Danh mục tài liệu, quy trình, thiết bị và nhân lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp được liệt kê trong Danh mục kèm theo (xem Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019).

Phần III: Kết luận chung

.....

Biên bản này được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện đơn vị được đánh giá
(Ký và đóng dấu)

Trưởng đoàn đánh giá
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Các thành viên trong đoàn đánh giá

DANH MỤC TÀI LIỆU, QUY TRÌNH, THIẾT BỊ VÀ NHÂN LỰC CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

1. Hồ sơ đăng ký

TT	Tên tài liệu	Số lượng	Mã số tài liệu
1	Giấy đăng ký chỉ định		
2	Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực		
3	Chứng chỉ công nhận năng lực		
4	Danh sách nhân sự		
5	Biểu mẫu kết quả		
6	Sổ tay hồ sơ chất lượng		

2. Quy trình thực hiện (Chứng nhận/ Giám định/ Thử nghiệm)

TT	Tên sản phẩm hàng hóa	Số lượng	Tên các quy trình thực hiện tương ứng
1	Lĩnh vực Chứng nhận		
2	Lĩnh vực Giám định		
3	Lĩnh vực Thử nghiệm		
4	Lĩnh vực kiểm định		

3. Hồ sơ nhân lực

a) Hoạt động chứng nhận/ Giám định/ Kiểm định

TT	Danh sách nhân lực	Chuyên môn	Nhiệm vụ được giao	Kinh nghiệm đánh giá
1				

b) Hoạt động thử nghiệm

TT	Danh sách nhân lực	Chuyên môn	Hệ thống quản lý được đào tạo	Kinh nghiệm công tác	Loại HĐ đã ký
1					

4. Danh sách thiết bị

STT	Tên phương tiện	Thông số kỹ thuật	Tình trạng hiệu chuẩn/kiểm định	Thời hạn hiệu chuẩn	Mã số chế tạo thiết bị	Tình trạng thiết bị